

Số: 40 /NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**  
**KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 483/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 509/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 111/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2024 như sau:**

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh là 4.973,653 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 3.573,181 tỷ đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 653,181 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.830 tỷ đồng;

- Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 90 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.400,472 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 160,452 tỷ đồng, bao gồm:
- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 4,667 tỷ đồng;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 155,785 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.240,02 tỷ đồng.

## 2. Vốn đầu tư công năm 2024 chi ngành, lĩnh vực như sau:

- Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 921,044 tỷ đồng, trong đó: vốn chi xây dựng cơ bản tập trung là 121,044 tỷ đồng và vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 800 tỷ đồng.

- Chi đầu tư giao thông: 2.119,037 tỷ đồng để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng, phục vụ tiêu chí huyện nông thôn mới và cấp thiết trên địa bàn tỉnh; trong đó: ưu tiên bố trí vốn các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

- Chi đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 728,598 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục và phục vụ tiêu chí giáo dục xã, huyện nông thôn mới.

- Chi đầu tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 487,234 tỷ đồng để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét kênh mương, đê, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông và bờ biển, hạn mặn và biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

- Chi đầu tư y tế, dân số và gia đình: 186,5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã và phục vụ tiêu chí thể y tế xã, huyện nông thôn mới.

- Chi đầu tư hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và lĩnh vực khoa học – công nghệ: 141,9 tỷ đồng để đầu tư xây dựng trụ sở các sở ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Trong đó: hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, an toàn, an ninh mạng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ.

- Chi đầu tư văn hóa, xã hội và thể thao: 138,552 tỷ đồng để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa, đầu tư hạ tầng thể dục - thể



thao phục vụ tiêu chí văn hóa, thể dục - thể thao huyện nông thôn mới; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

- Chi đầu tư quốc phòng - An ninh: 120,5 tỷ đồng để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chi đầu tư thương mại: 25,5 tỷ đồng để đầu tư cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh.

- Chi đầu tư khu, cụm công nghiệp và cấp, thoát nước: 6,5 tỷ đồng để đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đầu tư, nâng cấp mạng lưới cấp, thoát nước.

- Chi đầu tư khác (vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; vốn đối ứng các dự án ODA, NGO; vốn đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW; vốn thực hiện công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư; Trích 10% từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011): 98,288 tỷ đồng.

3. Cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh kéo dài thời gian bố trí vốn đối với các dự án thuộc phụ lục đính kèm.

4. Ngoài nguồn vốn đầu tư công năm 2024 là 4.973,653 tỷ đồng nêu trên, cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh tích cực huy động thêm các nguồn vốn tăng thu, kết dư và nguồn vốn đầu tư huy động, bổ sung hợp pháp khác cho các công trình quan trọng, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và công trình cấp thiết khác nhưng chưa có nguồn bố trí, báo cáo kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

5. Chấp thuận ứng trước vốn từ nguồn kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 để thanh toán khối lượng kế hoạch năm 2023 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, ứng vốn Quỹ Phát triển đất năm 2024 để tạm ứng cho các công trình đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng.

6. Để tổ chức thực hiện và giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động quản lý, điều hành, phân bổ vốn cho các công trình cấp thiết khác chưa có danh mục công trình cụ thể trong Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí cho các công trình phục vụ các tiêu chí nông thôn mới, ứng phó biến đổi khí hậu, thanh toán khối lượng hoàn thành công trình, dự án... theo tình hình thực tế phát sinh; được phép điều chỉnh, điều chuyển vốn giữa các



công trình có giá trị khối lượng thực hiện và giải ngân thấp, sang công trình hoàn thành hoặc có giá trị khối lượng thực hiện cao trong từng nguồn vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, để giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2024. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo kết quả việc bố trí sử dụng các khoản vốn nói trên hoặc việc điều chuyển vốn (nếu có) với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

7. Để đảm bảo lộ trình xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2024; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến danh mục các công trình giáo dục thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chưa đủ điều kiện các dự án đầu tư công được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung trong kỳ họp gần nhất khi hoàn tất thủ tục theo quy định.

*(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, KH&ĐT;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Các đ/c Ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Bình**



## Phụ lục I

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Theo cơ cấu nguồn vốn)

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.973.653</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>3.573.181</b>	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	653.181	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.830.000	
4	Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90.000	Bổ sung
<b>B</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>1.400.472</b>	
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	160.452	
-	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	4.667	
-	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	155.785	
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.240.020	



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
**(Theo cơ cấu lĩnh vực)**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024				Tỷ lệ %	Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn ngân sách trung ương			
				Vốn NSTW	Dự phòng NSTW		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.973.653</b>	<b>3.573.181</b>	<b>1.400.472</b>	<b>-</b>	<b>100,0%</b>	
1	Phân cấp	921.044	921.044			18,52%	
2	Giao thông	2.119.037	902.249	1.216.788		42,61%	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	728.598	728.598			14,65%	
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	487.234	303.550	183.684		9,80%	
5	Y tế, dân số và gia đình	186.500	186.500			3,75%	
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	97.500	97.500			1,96%	
7	Thể dục, thể thao	47.500	47.500			0,96%	
8	Văn hóa, thông tin	84.052	84.052			1,69%	
9	Cấp nước, thoát nước	3.000	3.000			0,06%	
10	An ninh - Quốc phòng	120.500	120.500			2,42%	
11	Xã hội	7.000	7.000			0,14%	
12	Du lịch	-				0,00%	
12	Công nghệ thông tin	43.900	43.900			0,88%	
13	Thương mại	25.500	25.500			0,51%	
14	Khoa học - Công nghệ	500	500			0,01%	
15	Khu Công nghiệp	3.500	3.500			0,07%	
17	Bảo vệ môi trường	-		-		0,00%	
18	Công trình công cộng tại đô thị	-				0,00%	
16	Chi khác	98.288	98.288			1,98%	





Phụ lục III

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Vốn cân đối ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
<b>A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>17.885.352</b>	<b>13.235.903</b>	<b>4.453.955</b>	<b>3.573.181</b>	<b>653.181</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.830.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã</b>				-	-	<b>2.008.820</b>	<b>921.044</b>	<b>121.044</b>	<b>800.000</b>	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT		-	-	950.259	400.425	34.425	366.000	-	-	
2	Thị xã Gò Công	TX.GC		-	-	182.104	96.524	12.524	84.000	-	-	
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL		-	-	137.207	77.092	9.092	68.000	-	-	
4	Huyện Cái Bè	H.CB		-	-	99.768	43.797	12.297	31.500	-	-	
5	Huyện Cai Lậy	H.CL		-	-	68.865	33.544	7.544	26.000	-	-	
6	Huyện Châu Thành	H.CT		-	-	147.343	63.157	11.157	52.000	-	-	
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG		-	-	101.628	48.781	8.781	40.000	-	-	
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT		-	-	104.311	49.336	7.336	42.000	-	-	
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ		-	-	82.886	49.875	7.875	42.000	-	-	
10	Huyện Tân Phước	H.TP		-	-	111.898	47.327	5.327	42.000	-	-	
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ		-	-	22.551	11.186	4.686	6.500	-	-	
<b>II. Quốc phòng - An ninh</b>				<b>455.901</b>	<b>455.901</b>	<b>40.500</b>	<b>120.500</b>	<b>120.500</b>	-	-	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>129.971</b>	<b>129.971</b>	<b>37.500</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	-	-	-	
1	Đại đội trinh sát	BCH QS	2025-2028	80.000	80.000	-	10.000	10.000	-	-	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2024	39.434	39.434	35.000	2.000	2.000	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2023-2025	2.998	2.998	1.000	1.000	1.000	-	-	-	
4	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2023-2025	7.539	7.539	1.500	4.000	4.000	-	-	-	
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>62.742</b>	<b>62.742</b>	-	<b>17.500</b>	<b>17.500</b>	-	-	-	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh
1	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4.914	4.914	-	1.500	1.500	-	-	-	
2	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024-2026	37.918	37.918	-	10.000	10.000	-	-	-	Đổi ứng dự án NSTW
3	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19.910	19.910	-	6.000	6.000	-	-	-	
<b>c. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025</b>				<b>76.891</b>	<b>76.891</b>	<b>-</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<i>c.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<i>37.990</i>	<i>37.990</i>	<i>-</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18.997	18.997	-	7.000	7.000	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18.993	18.993	-	7.000	7.000	-	-	-	
<i>c.2. Công trình khởi công mới</i>				<i>38.901</i>	<i>38.901</i>	<i>-</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH QS	2021-2025	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2024-2026	38.901	38.901	-	12.000	12.000	-	-	-	
<b>d. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025</b>				<b>186.297</b>	<b>186.297</b>	<b>3.000</b>	<b>58.000</b>	<b>58.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2023	-	-	-	500	500	-	-	-	
<i>d.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<i>9.692</i>	<i>9.692</i>	<i>3.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Trụ sở làm việc công an xã Long Bình thuộc huyện Gò Công Tây và Công an thị trấn Bình Phú thuộc huyện Cai Lậy	CA tỉnh	2023-2025	9.692	9.692	3.000	4.000	4.000	-	-	-	
<i>d.2. Công trình khởi công mới</i>				<i>176.605</i>	<i>176.605</i>	<i>-</i>	<i>53.500</i>	<i>53.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	26.718	26.718	-	8.000	8.000	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.471	18.471	-	6.000	6.000	-	-	-	
3	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.238	13.238	-	4.000	4.000	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	14.215	14.215	-	4.500	4.500	-	-	-	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	22.826	22.826	-	7.000	7.000	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	9.166	9.166	-	3.000	3.000	-	-	-	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.773	13.773	-	4.000	4.000	-	-	-	
8	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	12.781	12.781	-	3.500	3.500	-	-	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.294	13.294	-	4.000	4.000	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.365	18.365	-	5.500	5.500	-	-	-	
11	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.758	13.758	-	4.000	4.000	-	-	-	
<b>e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>				-	-	-	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	-	-	
1	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	Dự phòng
<b>III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>				<b>3.176.297</b>	<b>3.126.445</b>	<b>748.684</b>	<b>728.598</b>	-	-	<b>728.598</b>	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>1.967.482</b>	<b>1.967.482</b>	<b>620.596</b>	<b>430.100</b>	-	-	<b>430.100</b>	-	
<b>a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng</b>				<b>43.536</b>	<b>43.536</b>	<b>6.538</b>	<b>15.000</b>	-	-	<b>15.000</b>	-	
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2023-2025	43.536	43.536	6.538	15.000	-	-	15.000	-	
<b>a.2. Các công trình Trung học phổ thông</b>				<b>98.098</b>	<b>98.098</b>	<b>33.682</b>	<b>17.000</b>	-	-	<b>17.000</b>	-	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sảm	H.CB	2023-2026	68.106	68.106	6.300	15.000	-	-	15.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
2	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQLDA DD&CN	2021-2023	29.992	29.992	27.382	2.000	-	-	2.000	-	
<b>a.3. Các công trình Trung học cơ sở</b>				<b>725.379</b>	<b>725.379</b>	<b>320.167</b>	<b>139.600</b>	-	-	<b>139.600</b>	-	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24.996	24.996	500	8.000	-	-	8.000	-	xã NTM
2	Trường THCS Tân Trung	TX.GC	2023-2025	6.100	6.100	3.500	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
3	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59.950	59.950	500	13.000	-	-	13.000	-	
4	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2021-2024	59.476	59.476	30.282	13.000	-	-	13.000	-	xã NTM
5	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Diễm	H.CT	2022-2025	64.953	64.953	28.545	16.000	-	-	16.000	-	xã NTM
6	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25.065	25.065	1.000	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
7	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28.991	28.991	1.000	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
8	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22.133	22.133	1.000	8.000	-	-	8.000	-	xã NTM
9	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57.640	57.640	1.000	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM
10	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49.226	49.226	41.500	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	94.550	94.550	62.000	20.000	-	-	20.000	-	Hoàn ứng Quỹ PTĐ 12.333; xã NTM
12	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024	29.663	29.663	25.535	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024	88.020	88.020	44.000	1.800	-	-	1.800	-	xã NTM
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79.622	79.622	70.200	5.300	-	-	5.300	-	xã NTM
15	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34.994	34.994	9.605	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM
<b>a.4. Các công trình Tiểu học</b>				<b>813.854</b>	<b>813.854</b>	<b>186.258</b>	<b>176.500</b>	-	-	<b>176.500</b>	-	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023-2025	25.000	25.000	500	8.000	-	-	8.000	-	xã NTM
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37.842	37.842	-	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9.912	9.912	3.000	5.000	-	-	5.000	-	xã NTM
4	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92.878	92.878	35.180	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
5	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25.559	25.559	1.000	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
6	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28.630	28.630	1.000	9.500	-	-	9.500	-	xã NTM
7	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72.227	72.227	1.500	14.000	-	-	14.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
8	Trường Tiểu học Long Chánh	TX.GC	2023-2025	12.534	12.534	4.000	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM
9	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2021-2023	43.970	43.970	39.050	3.000	-	-	3.000	-	
10	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85.300	85.300	9.740	13.000	-	-	13.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 9.340 trđ; xã NTM
11	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2021-2023	38.450	38.450	34.216	2.000	-	-	2.000	-	
12	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61.500	61.500	-	15.000	-	-	15.000	-	xã NTM
13	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43.974	43.974	-	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM
14	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	2021-2023	14.497	14.497	14.133	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
15	Trường Tiểu học Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51.000	51.000	14.788	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM
16	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99.199	99.199	968	16.000	-	-	16.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; xã NTM
17	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14.490	14.490	13.500	500	-	-	500	-	xã NTM
18	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	17.984	17.984	11.234	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM
19	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	6.800	6.800	1.949	3.500	-	-	3.500	-	xã NTM
20	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	2023-2025	32.108	32.108	500	10.000	-	-	10.000	-	xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh
<b>a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non</b>				<b>286.615</b>	<b>286.615</b>	<b>73.951</b>	<b>82.000</b>	-	-	<b>82.000</b>	-	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54.607	54.607	1.038	14.000	-	-	14.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32.000	32.000	1.000	10.000	-	-	10.000	-	xã NTM
3	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2022-2024	27.921	27.921	11.367	12.000	-	-	12.000	-	xã NTM
4	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41.404	41.404	6.391	13.000	-	-	13.000	-	xã NTM nâng cao
5	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2022-2024	25.600	25.600	24.396	1.000	-	-	1.000	-	xã NTM
6	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024-2026	11.366	11.366	500	4.000	-	-	4.000	-	
7	Trường Mầm non Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	44.999	44.999	12.139	14.000	-	-	14.000	-	xã NTM
8	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8.463	8.463	7.120	1.000	-	-	1.000	-	xã NTM
9	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.461	13.461	9.000	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM
10	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	26.794	26.794	1.000	9.000	-	-	9.000	-	xã NTM
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>970.720</b>	<b>920.868</b>	-	<b>248.500</b>	-	-	<b>248.500</b>	-	
<b>b.2. Các công trình Trung học phổ thông</b>				<b>109.885</b>	<b>109.885</b>	-	<b>32.500</b>	-	-	<b>32.500</b>	-	
1	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2024-2026	43.500	43.500	-	11.000	-	-	11.000	-	Huyện NTM
2	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29.885	29.885	-	9.500	-	-	9.500	-	Huyện NTM
3	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD&CN	2024-2026	36.500	36.500	-	12.000	-	-	12.000	-	Huyện NTM
<b>b.3. Các công trình Trung học cơ sở</b>				<b>281.003</b>	<b>281.003</b>	-	<b>67.500</b>	-	-	<b>67.500</b>	-	
1	Trường THCS Bình Đông	TX.GC	2024-2026	22.665	22.665	-	7.000	-	-	7.000	-	xã NTM nâng cao
2	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2024-2026	12.500	12.500	-	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM nâng cao



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
3	Trường THCS Bình Xuân	TX.GC	2024-2026	13.000	13.000	-	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM nâng cao
4	Trường THCS Đặng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	22.253	22.253	-	7.000	-	-	7.000	-	xã NTM nâng cao
5	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	12.500	12.500	-	4.500	-	-	4.500	-	xã NTM nâng cao
6	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024-2026	19.178	19.178	-	6.500	-	-	6.500	-	xã NTM nâng cao
7	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024-2026	18.000	18.000	-	6.000	-	-	6.000	-	xã NTM nâng cao
8	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	18.500	18.500	-	7.500	-	-	7.500	-	xã NTM nâng cao
9	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024-2027	107.407	107.407	-	11.000	-	-	11.000	-	Ứng QPTĐ thực hiện GPMB
10	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35.000	35.000	-	10.000	-	-	10.000	-	xã NTM
<b>b.4. Các công trình Tiểu học</b>				<b>368.091</b>	<b>318.239</b>	<b>-</b>	<b>84.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.500</b>	<b>-</b>	
1	Trường Tiểu học Bình Đông	TX.GC	2024-2026	17.180	17.180	-	5.500	-	-	5.500	-	xã NTM nâng cao
2	Trường Tiểu học Đặng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	37.507	37.507	-	12.000	-	-	12.000	-	xã NTM nâng cao
3	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024-2026	32.500	32.500	-	10.500	-	-	10.500	-	xã NTM
4	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	8.500	8.500	-	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM
5	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	12.360	12.360	-	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM nâng cao
6	Trường Tiểu học Tân Tây 1	H.GCĐ	2024-2026	22.700	22.700	-	5.500	-	-	5.500	-	xã NTM nâng cao
7	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Thới	H.TPĐ	2024-2026	10.527	10.527	-	3.500	-	-	3.500	-	xã NTM
8	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43.300	43.300	-	10.000	-	-	10.000	-	xã NTM
9	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54.442	54.442	-	14.000	-	-	14.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
10	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	22.902	22.902	-	7.000	-	-	7.000	-	xã NTM
11	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106.173	56.321	-	10.000	-	-	10.000	-	TPMT Ứng Quỹ PT Đất GPMB
<b>b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non</b>				<b>211.741</b>	<b>211.741</b>	<b>-</b>	<b>64.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.000</b>	<b>-</b>	
1	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14.534	14.534	-	5.000	-	-	5.000	-	xã NTM nâng cao
2	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCĐ	2024-2026	28.500	28.500	-	8.000	-	-	8.000	-	xã NTM
3	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	36.900	36.900	-	12.000	-	-	12.000	-	xã NTM nâng cao
4	Trường Mầm non Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	38.374	38.374	-	10.000	-	-	10.000	-	xã NTM nâng cao
5	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCĐ	2024-2026	12.000	12.000	-	4.000	-	-	4.000	-	xã NTM
6	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	17.500	17.500	-	5.000	-	-	5.000	-	xã NTM
7	Trường Mẫu giáo Bình Đông	TX.GC	2024-2026	14.785	14.785	-	4.500	-	-	4.500	-	xã NTM nâng cao
8	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	19.478	19.478	-	6.000	-	-	6.000	-	xã NTM
9	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	2024-2026	29.670	29.670	-	9.500	-	-	9.500	-	xã NTM nâng cao
<b>c. Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)</b>				<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD&ĐT	2023-2025	50.000	50.000	-	10.000	-	-	10.000	-	
<b>d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết</b>				<b>59.378</b>	<b>59.378</b>	<b>28.668</b>	<b>35.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.800</b>	<b>-</b>	
1	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết	Khác	0-0	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
<b>d.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>51.231</b>	<b>51.231</b>	<b>28.668</b>	<b>13.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.000</b>	<b>-</b>	
1	Sửa chữa khối giảng đường A1 và các hạng mục phụ - Trường Chính trị	Tr.CT	2023-2025	11.448	11.448	4.500	5.000	-	-	5.000	-	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
2	Trường Mầm Non An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	10.994	10.994	2.000	3.000	-	-	3.000	-	xã NTM
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	28.789	28.789	22.168	5.000	-	-	5.000	-	xã NTM
<b>d.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>8.147</b>	<b>8.147</b>	<b>-</b>	<b>2.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.800</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non huyện Cái Bè (Trường Mầm non Mỹ Tân và Trường Mầm non Mỹ Lợi B)	H.CB	2024-2026	8.147	8.147	-	2.800	-	-	2.800	-	xã NTM
<b>e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác</b>				<b>128.717</b>	<b>128.717</b>	<b>99.420</b>	<b>4.198</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.198</b>	<b>-</b>	
1	Thanh quyết toán các công trình giáo dục - đào tạo khác	Khác	2023-2023	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	Dự phòng
<b>e.3. Thanh quyết toán công trình</b>				<b>128.717</b>	<b>128.717</b>	<b>99.420</b>	<b>2.198</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.198</b>	<b>-</b>	
1	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GĐ2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021-2023	37.599	37.599	35.655	302	-	-	302	-	xã NTM
2	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	27.477	20.515	561	-	-	561	-	xã NTM
3	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	14.733	14.733	13.200	463	-	-	463	-	xã NTM
4	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	27.477	26.000	672	-	-	672	-	xã NTM
5	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	21.431	21.431	4.050	200	-	-	200	-	xã NTM
<b>IV. Y tế, dân số và gia đình</b>				<b>814.660</b>	<b>644.660</b>	<b>118.367</b>	<b>186.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>186.500</b>	<b>-</b>	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>444.423</b>	<b>384.423</b>	<b>81.114</b>	<b>90.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>90.000</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2024	151.385	151.385	67.362	35.000	-	-	35.000	-	
2	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2026	173.038	113.038	13.752	45.000	-	-	45.000	-	Đổi ứng NSTW
3	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2027	120.000	120.000	-	10.000	-	-	10.000	-	
<b>c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện</b>				<b>244.519</b>	<b>134.519</b>	<b>13.500</b>	<b>57.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.000</b>	<b>-</b>	
<b>c.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>230.632</b>	<b>120.632</b>	<b>13.500</b>	<b>53.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.000</b>	<b>-</b>	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	215.767	105.767	500	52.000	-	-	52.000	-	Đổi ứng NSTW

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	127.495	77.495	500	40.000	-	-	40.000	-	
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD&CN	2022-2024	43.785	13.785	-	6.000	-	-	6.000	-	
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD&CN	2023-2025	44.487	14.487	-	6.000	-	-	6.000	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	14.865	14.865	13.000	1.000	-	-	1.000	-	Huyện NTM
<b>c.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>13.887</b>	<b>13.887</b>	<b>-</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13.887	13.887	-	4.000	-	-	4.000	-	Huyện NTM
<b>e. Trạm y tế, xã, phường, thị trấn</b>				<b>125.718</b>	<b>125.718</b>	<b>23.753</b>	<b>38.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.500</b>	<b>-</b>	
<b>e.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>57.256</b>	<b>57.256</b>	<b>23.753</b>	<b>16.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.000</b>	<b>-</b>	
1	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6.791	6.791	1.500	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6.000	6.000	1.500	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
3	Trạm Y tế xã Thiện Trí, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	5.790	5.790	1.500	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
4	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6.327	6.327	1.000	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
5	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6.401	6.401	1.500	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
6	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6.150	6.150	1.500	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
7	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.136	4.136	1.300	1.500	-	-	1.500	-	xã NTM
8	Trạm Y tế xã Tân Lập 1	H.TP	2022-2024	8.332	8.332	7.531	500	-	-	500	-	xã NTM
9	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	2022-2024	7.329	7.329	6.422	1.500	-	-	1.500	-	xã NTM
<b>e.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>68.462</b>	<b>68.462</b>	<b>-</b>	<b>21.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.500</b>	<b>-</b>	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2023-2025	6.900	6.900	-	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2023-2025	6.500	6.500	-	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
3	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	6.349	6.349	-	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
4	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	6.500	6.500	-	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
5	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	5.116	5.116	-	1.500	-	-	1.500	-	xã NTM
6	Trạm Y tế xã Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5.097	5.097	-	1.500	-	-	1.500	-	xã NTM
7	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	6.600	6.600	-	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM
8	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	7.590	7.590	-	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM
9	Trạm y tế xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	3.160	3.160	-	1.000	-	-	1.000	-	xã NTM
10	Trạm y tế xã Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	7.000	7.000	-	2.000	-	-	2.000	-	xã NTM
11	Trạm Y tế xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	7.650	7.650	-	2.500	-	-	2.500	-	xã NTM
<b>e.3. Các trạm y tế cấp thiết khác</b>				-	-	-	<b>1.000</b>	-	-	<b>1.000</b>	-	
1	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình Trạm y tế khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	Dự phòng
<b>f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác</b>				-	-	-	<b>1.000</b>	-	-	<b>1.000</b>	-	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác	Khác	2021-0	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	Dự phòng
<b>V. Khoa học và Công nghệ</b>				<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	-	<b>500</b>	-	-	<b>500</b>	-	
<b>c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>				<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	-	<b>500</b>	-	-	<b>500</b>	-	
1	Các công trình Khoa học, Công nghệ cấp thiết khác	Khác	0-0	1.500	1.500	-	500	-	-	500	-	Dự phòng
<b>VI. Văn hóa, Thông tin</b>				<b>822.490</b>	<b>822.490</b>	<b>44.664</b>	<b>84.052</b>	<b>21.500</b>	<b>15.500</b>	<b>47.052</b>	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>95.927</b>	<b>95.927</b>	<b>41.322</b>	<b>32.500</b>	<b>9.500</b>	<b>12.500</b>	<b>10.500</b>	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	23.809	23.809	4.000	8.000	1.000	3.000	4.000	-	Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD&CN	2022-2024	41.713	41.713	13.943	20.000	7.000	8.000	5.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 19.436 trđ
3	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	14.845	14.845	12.649	1.500	500	500	500	-	Huyện NTM
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2022-2024	15.560	15.560	10.730	3.000	1.000	1.000	1.000	-	Huyện NTM
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>199.916</b>	<b>199.916</b>	<b>500</b>	<b>35.500</b>	<b>9.500</b>	<b>3.000</b>	<b>23.000</b>	-	
1	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	23.916	23.916	-	7.500	2.500	1.000	4.000	-	Huyện NTM
2	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD&CN	2024-2027	150.000	150.000	500	20.000	3.000	2.000	15.000	-	Huyện NTM
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	12.000	12.000	-	3.500	1.500	-	2.000	-	Huyện NTM
4	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	14.000	14.000	-	4.500	2.500	-	2.000	-	Huyện NTM
<b>c. Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025</b>				<b>23.153</b>	<b>23.153</b>	<b>2.512</b>	<b>8.000</b>	<b>2.500</b>	-	<b>5.500</b>	-	
<b>c.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>10.001</b>	<b>10.001</b>	<b>2.512</b>	<b>4.000</b>	<b>500</b>	-	<b>3.500</b>	-	
1	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH	2020-2022	3.788	3.788	2.300	1.000	500	-	500	-	
2	Bia Căm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2024	6.213	6.213	212	3.000	-	-	3.000	-	
<b>c.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>13.152</b>	<b>13.152</b>	<b>-</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>	-	<b>2.000</b>	-	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2023-2025	13.152	13.152	-	4.000	2.000	-	2.000	-	
<b>d. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác</b>				<b>503.494</b>	<b>503.494</b>	<b>330</b>	<b>8.052</b>	-	-	<b>8.052</b>	-	
1	Thanh quyết toán các công trình văn hóa - thông tin khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	Dự phòng
<b>d.3. Thanh quyết toán công trình</b>				<b>503.494</b>	<b>503.494</b>	<b>330</b>	<b>7.052</b>	-	-	<b>7.052</b>	-	
1	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất	2024-2024	503.494	503.494	330	7.052	-	-	7.052	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 7.052 trđ



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
<b>VII. Thể dục, thể thao</b>				125.133	125.133	20.985	47.500	14.000	5.000	28.500	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				82.365	82.365	20.985	32.500	9.000	3.000	20.500	-	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27.426	27.426	12.485	9.000	4.000	-	5.000	-	Huyện NTM
2	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	39.981	39.981	4.500	19.000	3.000	2.000	14.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 15.785 tỷ đồng; Huyện NTM
3	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14.958	14.958	4.000	4.500	2.000	1.000	1.500	-	Huyện NTM
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				42.768	42.768	-	14.000	4.500	2.000	7.500	-	
1	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20.000	20.000	-	6.500	2.500	-	4.000	-	Huyện NTM
2	Hội trường đa năng huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	13.957	13.957	-	4.500	1.000	1.000	2.500	-	Huyện NTM
3	Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8.811	8.811	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	Huyện NTM
<b>c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>				-	-	-	1.000	500	-	500	-	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Thể dục, thể thao khác	Khác	0-0	-	-	-	1.000	500	-	500	-	Dự phòng
<b>VIII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>				2.316.256	886.256	41.383	177.050	35.100	13.500	68.450	60.000	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				2.154.336	724.336	28.876	119.000	27.600	13.000	55.450	22.950	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông	2023-2024	118.110	18.110	-	8.000	4.000	-	4.000	-	Đổi ứng NSTW
2	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông	2023-2025	35.810	5.810	-	2.000	1.000	-	1.000	-	Đổi ứng NSTW
3	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	BQLDA Nông	2023-2025	43.645	13.645	-	6.000	3.000	-	3.000	-	Đổi ứng NSTW
4	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQLDA Nông	2021-2024	238.086	17.086	1.025	8.000	3.000	1.000	4.000	-	Đổi ứng NSTW
5	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	187.115	53.115	7.000	18.000	5.000	5.000	8.000	-	Đổi ứng NSTW
6	Bờ kè sông Ba Rài	BQLDA Nông	2021-2024	119.940	39.940	2.000	6.000	2.000	2.000	2.000	-	Đổi ứng NSTW



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
7	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQLDA Nông	2021-2024	846.360	187.360	2.000	50.000	4.600	1.000	21.450	22.950	Đổi ứng NSTW; Ứng
8	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQLDA Nông	2022-2025	199.951	23.951	1.000	10.000	2.000	3.000	5.000	-	Đổi ứng NSTW
9	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	2022-2024	27.252	27.252	15.351	7.000	2.000	-	5.000	-	
10	Cảng cá Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	338.067	338.067	500	4.000	1.000	1.000	2.000	-	Ứng Quỹ Đất GPMB
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>114.549</b>	<b>114.549</b>	<b>1.707</b>	<b>7.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	
1	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114.549	114.549	1.707	7.000	1.000	-	6.000	-	Ứng Quỹ Đất GPMB
<b>c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trừ ngọt</b>				<b>23.303</b>	<b>23.303</b>	<b>9.300</b>	<b>7.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.050</b>	
<b>c.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>23.303</b>	<b>23.303</b>	<b>9.300</b>	<b>7.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.050</b>	
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tòng	H.CB	2023-2025	3.142	3.142	2.000	500	-	-	-	500	BSMT
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5.968	5.968	3.000	1.500	-	-	-	1.500	BSMT
3	Điểm sạt lở bờ Tây kênh Đường Cui Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1.985	1.985	600	700	-	-	-	700	BSMT
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023-2025	2.770	2.770	900	1.000	-	-	-	1.000	BSMT
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lộ	H.CB	2023-2025	2.672	2.672	400	1.400	-	-	-	1.400	BSMT
6	Điểm sạt lở kênh Cứu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1.602	1.602	400	600	-	-	-	600	BSMT
7	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lăng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	902	200	300	-	-	-	300	BSMT
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cỏ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1.211	1.211	300	400	-	-	-	400	BSMT
9	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3.051	3.051	1.500	650	-	-	-	650	BSMT
<b>d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn</b>				<b>24.068</b>	<b>24.068</b>	<b>1.500</b>	<b>43.000</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>30.000</b>	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
1	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn	Khác	2024-2025	60.000	-	-	30.000	-	-	-	30.000	BSMT
<b>d.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>24.068</b>	<b>24.068</b>	<b>1.500</b>	<b>13.000</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>-</b>	
1	Nâng cấp, lát nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	11.268	11.268	1.500	5.000	2.000	-	3.000	-	
2	Đê Soài Rạp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Thập (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6.200	6.200	-	4.000	2.000	-	2.000	-	
3	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Rầm Vê (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6.600	6.600	-	4.000	2.000	-	2.000	-	
<b>e. Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Thanh quyết toán công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	500	500	-	-	Dự phòng
<b>IX. Giao thông</b>				<b>9.006.780</b>	<b>6.016.780</b>	<b>1.184.268</b>	<b>902.249</b>	<b>190.749</b>	<b>128.000</b>	<b>583.500</b>	<b>-</b>	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>7.984.822</b>	<b>5.004.822</b>	<b>1.078.666</b>	<b>655.749</b>	<b>125.249</b>	<b>69.000</b>	<b>461.500</b>	<b>-</b>	
<b>a.1. Các Đường tỉnh</b>				<b>6.399.649</b>	<b>3.419.649</b>	<b>521.557</b>	<b>259.000</b>	<b>49.000</b>	<b>35.000</b>	<b>175.000</b>	<b>-</b>	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167.481	167.481	30.000	38.000	10.000	10.000	18.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	BQLDA Giao	2020-2023	175.903	175.903	126.080	1.000	1.000	-	-	-	
3	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQLDA Giao	2020-2023	92.423	92.423	37.077	10.000	3.000	1.000	6.000	-	
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	2021-2024	58.930	58.930	52.620	4.000	2.000	-	2.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 6.716 trđ
5	Cầu Vàm Cái Thia	Sở GTVT	2021-2024	176.666	176.666	100.000	40.000	5.000	5.000	30.000	-	Hoàn ứng Quỹ PT Đất 40,0 tỷđ

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	BQLDA Giao	2021-2024	257.844	77.844	52.000	18.000	3.000	2.000	13.000	-	Đổi ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	BQLDA Giao	2021-2024	150.856	50.856	21.907	9.000	2.000	2.000	5.000	-	Đổi ứng NSTW
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQLDA Giao	2021-2024	249.269	99.269	-	18.000	3.000	2.000	13.000	-	Đổi ứng NSTW
9	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao	2022-2027	2.000.000	800.000	60.600	35.000	6.000	4.000	25.000	-	Đổi ứng NSTW
9.1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121.000	51.000	-	10.000	3.000	2.000	5.000	-	
9.2	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao	2022-2027	1.879.000	749.000	60.600	25.000	3.000	2.000	20.000	-	
10	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	2.000.000	650.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	Đổi ứng NSTW
11	Đường tỉnh 879C	BQLDA Giao	2023-2025	54.150	54.150	712	15.000	3.000	2.000	10.000	-	
12	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQLDA Giao	2023-2026	596.000	596.000	-	2.000	1.000	-	1.000	-	Đổi ứng NSTW
13	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TX.GC	2023-2025	35.438	35.438	500	10.000	3.000	2.000	5.000	-	
14	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Giao thông	2023-2026	239.119	239.119	1.061	28.000	3.000	2.000	23.000	-	Ứng vốn Quỹ PT Đất GPMB
15	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	BQLDA Giao	2023-2026	145.570	145.570	39.000	28.000	3.000	2.000	23.000	-	
<b>a.2. Các đường huyện</b>				<b>1.585.173</b>	<b>1.585.173</b>	<b>557.109</b>	<b>396.749</b>	<b>76.249</b>	<b>34.000</b>	<b>286.500</b>	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13.333	13.333	3.000	4.500	3.500	1.000	-	-	Huyện NTM
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	13.995	13.995	3.000	4.500	1.000	2.000	1.500	-	Huyện NTM
3	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023-2025	49.585	49.585	10.000	17.000	5.000	-	12.000	-	
4	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2024	69.997	69.997	51.159	10.000	1.000	-	9.000	-	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
5	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2024	79.140	79.140	27.000	47.000	3.000	2.000	42.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 47.605 trđ
6	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2024	69.983	69.983	27.713	15.000	-	-	15.000	-	
7	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90.698	90.698	64.304	22.000	3.000	2.000	17.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 22.000 trđ
8	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2023	23.406	23.406	13.989	6.000	2.000	2.000	2.000	-	
9	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54.499	54.499	38.721	7.000	2.000	3.000	2.000	-	Huyện NTM
10	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	BQLDA Giao thông	2020-2024	182.839	182.839	42.430	28.000	3.000	2.000	23.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 12.117 trđ
11	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22.908	22.908	17.418	4.749	749	1.000	3.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 4.748 trđ; Huyện NTM
12	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	73.640	73.640	45.154	18.000	3.000	2.000	13.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 17.731 trđ; Huyện NTM
13	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	79.070	79.070	50.028	19.000	3.000	2.000	14.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 13.391 trđ; Huyện NTM
14	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32.976	32.976	22.553	4.000	1.000	1.000	2.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 2.286 trđ; Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
15	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	48.709	48.709	25.082	15.000	3.000	2.000	10.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 9.657 trđ; Huyện NTM
16	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35.097	35.097	15.750	12.000	2.000	-	10.000	-	Huyện NTM
17	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	2022-2024	39.910	39.910	21.844	10.000	5.000	-	5.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 5.474 trđ
18	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76.345	76.345	29.399	15.000	5.000	2.000	8.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 8.620 trđ; Huyện NTM
19	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53.274	53.274	1.296	15.000	4.000	1.000	10.000	-	Huyện NTM
20	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45.878	45.878	1.544	15.000	4.000	1.000	10.000	-	Huyện NTM
21	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	24.685	24.685	725	8.000	3.000	-	5.000	-	Huyện NTM
22	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136.760	136.760	13.000	28.000	5.000	2.000	21.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
23	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136.971	136.971	13.000	28.000	5.000	2.000	21.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
24	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57.658	57.658	9.500	20.000	5.000	2.000	13.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
25	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73.817	73.817	9.500	24.000	4.000	2.000	18.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>595.245</b>	<b>585.245</b>	<b>-</b>	<b>144.000</b>	<b>34.500</b>	<b>34.000</b>	<b>75.500</b>	<b>-</b>	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
<b>b.1. Các Đường tỉnh</b>				<b>108.181</b>	<b>98.181</b>	-	<b>25.000</b>	<b>4.000</b>	<b>1.000</b>	<b>20.000</b>	-	
1	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đông xã Phú Tân	H.TPĐ	2024-2026	63.416	63.416	-	16.000	3.000	-	13.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2023-2025	44.765	34.765	-	9.000	1.000	1.000	7.000	-	
<b>b.2. Các đường huyện</b>				<b>487.064</b>	<b>487.064</b>	-	<b>119.000</b>	<b>30.500</b>	<b>33.000</b>	<b>55.500</b>	-	
1	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149.000	149.000	-	28.000	5.000	6.000	17.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
2	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	50.998	50.998	-	15.000	5.000	5.000	5.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
3	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	29.927	29.927	-	9.000	3.000	3.000	3.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
4	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	47.665	47.665	-	15.000	5.000	5.000	5.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
5	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	133.000	133.000	-	28.000	5.000	10.000	13.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
6	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33.165	33.165	-	10.000	3.000	2.000	5.000	-	Huyện NTM
7	Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Lãng), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	11.633	11.633	-	3.500	1.500	-	2.000	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB; Huyện NTM
8	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23.081	23.081	-	7.500	2.000	1.000	4.500	-	Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh		
9	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8.595	8.595	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	Huyện NTM	
<b>c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện</b>				<b>100.525</b>	<b>100.525</b>	<b>10.356</b>	<b>17.000</b>	<b>3.500</b>	<b>3.000</b>	<b>10.500</b>	-		
<i>c.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<b>48.425</b>	<b>48.425</b>	<b>10.356</b>	<b>13.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>9.000</b>	-		
1	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	BQLDA Giao thông	2020-2023	48.425	48.425	10.356	13.000	2.000	2.000	9.000	-	Hoàn ứng Quỹ PT Đất 12.221 tr	
<i>c.2. Công trình khởi công mới</i>				<b>6.277</b>	<b>6.277</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>	-		
1	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	H.GCĐ	2023-2025	6.277	6.277	-	2.500	1.000	-	1.500	-		
<i>c.3. Công trình cấp thiết khác</i>				<b>45.823</b>	<b>45.823</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>	<b>500</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	-	
1	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện	Khác	0-0	45.823	45.823	-	1.500	500	1.000	-	-	Dự phòng	
<b>d. Đảm bảo an toàn giao thông</b>				<b>130.488</b>	<b>130.488</b>	<b>16.620</b>	<b>30.000</b>	<b>9.500</b>	<b>7.500</b>	<b>13.000</b>	-		
<i>d.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<b>91.220</b>	<b>91.220</b>	<b>16.620</b>	<b>25.500</b>	<b>8.000</b>	<b>5.500</b>	<b>12.000</b>	-		
1	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.079	4.079	2.120	1.500	1.500	-	-	-		
2	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Sở GTVT	2023-2025	14.315	14.315	7.000	6.000	1.000	-	5.000	-		
3	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58.000	58.000	500	13.000	4.000	4.000	5.000	-		
4	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở GTVT	2022-2024	14.826	14.826	7.000	5.000	1.500	1.500	2.000	-		
<i>d.2. Công trình khởi công mới</i>				<b>9.587</b>	<b>9.587</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-		
1	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 879C (đoạn từ cầu Thạnh Lợi đến ranh Long An)	Sở GTVT	2024-2026	9.587	9.587	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-		
<i>d.3. Công trình cấp thiết khác</i>				<b>29.681</b>	<b>29.681</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>	<b>500</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	-	
1	Đảm bảo an toàn giao thông khác	Khác	0-0	29.681	29.681	-	1.500	500	1.000	-	-	Dự phòng	
<b>e. Sửa chữa các công trình giao thông</b>				<b>195.700</b>	<b>195.700</b>	<b>78.626</b>	<b>53.500</b>	<b>17.500</b>	<b>13.500</b>	<b>22.500</b>	-		
<i>e.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<b>173.900</b>	<b>173.900</b>	<b>78.626</b>	<b>43.500</b>	<b>13.000</b>	<b>9.500</b>	<b>21.000</b>	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2021-2023	14.128	14.128	5.241	4.500	1.000	500	3.000	-		



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
2	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2022-2024	7.729	7.729	200	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
3	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14.733	14.733	6.200	5.000	-	-	5.000	-	
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở GTVT	2021-2023	14.800	14.800	9.165	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2023	45.378	45.378	38.259	2.000	2.000	-	-	-	
6	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14.758	14.758	3.146	8.000	2.000	1.000	5.000	-	
7	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2024	48.176	48.176	7.400	14.000	5.000	5.000	4.000	-	
8	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	14.198	14.198	9.015	4.000	1.000	1.000	2.000	-	
<b>e.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>21.800</b>	<b>21.800</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	<b>4.000</b>	<b>3.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	
1	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2024-2026	7.000	7.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
2	Mở rộng Đường từ cầu qua sông Mỹ Đức Tây đến Quốc lộ 1	H.CB	2024-2026	14.800	14.800	-	5.000	3.000	2.000	-	-	
<b>e.3. Công trình cấp thiết khác</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>500</b>	<b>1.000</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	
1	Công trình giao thông cấp thiết khác	Khác	0-0	-	-	-	2.000	500	1.000	500	-	Dự phòng
<b>f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>500</b>	<b>1.000</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	
1	Thanh quyết toán công trình giao thông khác	Khác	2023-2023	-	-	-	2.000	500	1.000	500	-	Dự phòng
<b>X. Khu Công nghiệp</b>				<b>23.960</b>	<b>23.960</b>	<b>15.972</b>	<b>3.500</b>	<b>1.500</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>9.731</b>	<b>9.731</b>	<b>4.000</b>	<b>3.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2023-2025	9.731	9.731	4.000	3.000	1.000	-	2.000	-	
<b>c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>				<b>14.229</b>	<b>14.229</b>	<b>11.972</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>c.3. Thanh quyết toán công trình</b>				<b>14.229</b>	<b>14.229</b>	<b>11.972</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2023	14.229	14.229	11.972	500	500	-	-	-	
<b>XI. Thương mại</b>				<b>68.908</b>	<b>59.311</b>	<b>8.000</b>	<b>25.500</b>	<b>19.000</b>	<b>1.000</b>	<b>5.500</b>	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>51.919</b>	<b>42.322</b>	<b>8.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	-	-	-	
1	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6.927	6.927	5.000	1.000	1.000	-	-	-	xã NTM
2	Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	2022-2024	25.000	25.000	-	8.000	8.000	-	-	-	
3	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6.500	6.500	1.500	3.000	3.000	-	-	-	xã NTM
4	Chợ xã Bình Xuân	TX.GC	2023-2025	13.492	3.895	1.500	2.000	2.000	-	-	-	xã NTM
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>4.200</b>	<b>4.200</b>	-	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	-	-	-	
1	Chợ xã Bình Đông	TX.GC	2024-2026	4.200	4.200	-	1.500	1.500	-	-	-	xã NTM
<b>c. Các công trình thương mại cấp thiết khác</b>				<b>12.789</b>	<b>12.789</b>	-	<b>10.000</b>	<b>3.500</b>	<b>1.000</b>	<b>5.500</b>	-	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình thương mại khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	500	-	500	-	Dự phòng
2	Chợ Hoa thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2022-2024	12.789	12.789	-	9.000	3.000	1.000	5.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 8.772 trđ
<b>XII. Cấp nước, thoát nước</b>				<b>21.894</b>	<b>21.894</b>	<b>16.650</b>	<b>3.000</b>	<b>1.500</b>	-	<b>1.500</b>	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>21.894</b>	<b>21.894</b>	<b>16.650</b>	<b>3.000</b>	<b>1.500</b>	-	<b>1.500</b>	-	
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13.900	13.900	10.000	2.000	1.000	-	1.000	-	
2	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	2022-2024	7.994	7.994	6.650	1.000	500	-	500	-	
<b>XIII. Công nghệ thông tin</b>				<b>116.976</b>	<b>116.976</b>	<b>15.899</b>	<b>43.900</b>	<b>19.000</b>	<b>500</b>	<b>24.400</b>	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>26.702</b>	<b>26.702</b>	<b>14.334</b>	<b>8.000</b>	<b>4.000</b>	-	<b>4.000</b>	-	
1	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP tỉnh ủy	2022-2024	26.702	26.702	14.334	8.000	4.000	-	4.000	-	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
<b>c. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025</b>				<b>90.274</b>	<b>90.274</b>	<b>1.565</b>	<b>34.900</b>	<b>15.000</b>	-	<b>19.900</b>	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2025	40.000	40.000	-	15.000	5.000	-	10.000	-	
<b>c.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>50.274</b>	<b>50.274</b>	<b>1.565</b>	<b>19.900</b>	<b>10.000</b>	-	<b>9.900</b>	-	
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV	2023-2025	2.567	2.567	950	900	-	-	900	-	
2	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	S.TT	2023-2025	7.933	7.933	-	3.000	3.000	-	-	-	
3	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	S.TT	2023-2025	4.979	4.979	106	2.000	2.000	-	-	-	
4	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	S.TT	2023-2025	13.718	13.718	-	5.000	2.000	-	3.000	-	
5	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023-2025	4.200	4.200	-	2.500	1.000	-	1.500	-	
6	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn 1	Thanh tra tỉnh	2023-2025	6.879	6.879	216	3.500	1.000	-	2.500	-	
7	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	S.TT	2023-2025	9.998	9.998	293	3.000	1.000	-	2.000	-	
<b>d. Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác</b>				-	-	-	<b>1.000</b>	-	<b>500</b>	<b>500</b>	-	
<b>d.3. Thanh quyết toán công trình</b>				-	-	-	<b>1.000</b>	-	<b>500</b>	<b>500</b>	-	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình công nghệ thông tin	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	-	500	500	-	Dự phòng
<b>XIV. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>				<b>498.389</b>	<b>498.389</b>	<b>23.500</b>	<b>97.500</b>	<b>97.500</b>	-	-	-	
<b>a. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>241.571</b>	<b>241.571</b>	<b>9.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	97.611	97.611	-	18.000	18.000	-	-	-	Đổi ứng hoàn trả GPMB dự án Nạo vét kênh Chợ Gạo
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.494	14.494	-	4.000	4.000	-	-	-	
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	35.600	35.600	9.000	10.000	10.000	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	93.866	-	18.000	18.000	-	-	-	Đối ứng hoàn trả GPMB dự án Nạo vét kênh Chợ Gạo
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở làm việc 2 sở, ngành	BQLDA DD&CN	2024-2027	90.000	90.000	-	20.000	20.000	-	-	-	
<b>c. Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng</b>				<b>131.052</b>	<b>131.052</b>	<b>14.500</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>c.1. Công trình chuyển tiếp</b>				<b>40.899</b>	<b>40.899</b>	<b>14.500</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.500	14.500	9.000	4.000	4.000	-	-	-	
2	Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	2022-2024	26.399	26.399	5.500	10.000	10.000	-	-	-	Hoàn ứng Quỹ PT Đất 7.480 trđ
<b>c.3. Công trình cấp thiết khác</b>				<b>90.153</b>	<b>90.153</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết	Khác	2021-2025	90.153	90.153	-	1.000	1.000	-	-	-	
<b>d. Sửa chữa trụ sở cơ quan</b>				<b>35.766</b>	<b>35.766</b>	<b>-</b>	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>d.2. Công trình khởi công mới</b>				<b>35.766</b>	<b>35.766</b>	<b>-</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà xe thành Phòng Tiếp công dân, Phòng hoà giải đối thoại Toà án nhân dân tỉnh	BQLDA DD&CN	2023-2025	2.259	2.259	-	1.500	1.500	-	-	-	
2	Sửa chữa hàng rào và Nhà làm việc Tỉnh ủy	BQLDA DD&CN	2023-2025	9.600	9.600	-	3.000	3.000	-	-	-	
3	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	BQLDA DD&CN	2023-2025	6.929	6.929	-	2.000	2.000	-	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024-2026	14.978	14.978	-	4.000	4.000	-	-	-	
5	Sửa chữa, cải tạo căn nhà số 85, đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho	BQLDA DD&CN	2024-2026	2.000	2.000	-	1.000	1.000	-	-	-	
<b>d.3. Sửa chữa trụ sở cơ quan khác</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
1	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023-2023	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	Dự phòng
<b>XV. Xã hội</b>				<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	
<b>b. Công trình khởi công mới</b>				<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2024-2027	50.000	50.000	-	7.000	2.000	1.000	4.000	-	
<b>XVI. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.811</b>	<b>126.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>126.500</b>	<b>-</b>	
<b>a. Thường công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.811</b>	<b>26.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.000</b>	<b>-</b>	
1	Chi khen thưởng xã nông mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao	Khác	2021-2025	-	-	30.811	26.000	-	-	26.000	-	
<b>b. Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.500</b>	<b>-</b>	
1	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị	Khác	0-0	-	-	-	10.500	-	-	10.500	-	
<b>c. Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.000</b>	<b>-</b>	
1	Hỗ trợ các xã phân đấu nông thôn mới nâng cao	Khác	0-0	-	-	-	70.000	-	-	70.000	-	
<b>d. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	
1	Chi hỗ trợ các xã phân đấu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu (10 xã)	Khác	0-0	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
<b>XVII. Chi khác</b>				<b>386.208</b>	<b>386.208</b>	<b>135.452</b>	<b>98.288</b>	<b>9.788</b>	<b>35.500</b>	<b>23.000</b>	<b>30.000</b>	
<b>a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư</b>				<b>65.365</b>	<b>65.365</b>	<b>56.019</b>	<b>14.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	
1	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2021-2023	3.100	3.100	900	1.000	1.000	-	-	-	
3	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KH	2020-2024	62.265	62.265	44.410	13.000	3.000	-	10.000	-	
<b>b. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Khác	0-0	-	-	-	2.000	1.000	-	1.000	-	
<b>c. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác	0-0	-	-	-	2.000	1.000	-	1.000	-	
<b>d. Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã</b>				-	-	-	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	-	<b>1.000</b>	-	
1	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	Khác	0-0	-	-	-	2.000	1.000	-	1.000	-	
<b>g. Đối ứng các dự án ODA, NGO</b>				<b>29.740</b>	<b>29.740</b>	<b>170</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	-	-	-	
1	Đối ứng các dự án ODA, NGO	Khác	0-0	29.740	29.740	170	500	500	-	-	-	
<b>h. Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác</b>				<b>205.901</b>	<b>205.901</b>	<b>48.606</b>	<b>11.800</b>	<b>1.900</b>	-	<b>9.900</b>	-	
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiêu - Mỹ Long	BQLDA Nông nghiệp	2018-2022	205.901	205.901	46.111	10.000	1.000	-	9.000	-	Hoàn trả Quỹ PT Đất 6.045 trđ
2	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác	Khác	0-0	-	-	2.495	1.800	900	-	900	-	
<b>i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)</b>				-	-	<b>157</b>	<b>988</b>	<b>388</b>	<b>500</b>	<b>100</b>	-	
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác	0-0	-	-	157	988	388	500	100	-	Dự phòng
<b>e. Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)</b>				<b>55.202</b>	<b>55.202</b>	<b>500</b>	<b>35.000</b>	-	<b>35.000</b>	-	-	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2023-2026	55.202	55.202	500	10.000	-	10.000	-	-	
2	Cấp vốn bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác	2023-2025	-	-	-	25.000	-	25.000	-	-	





STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đầu năm)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	
<b>k. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</b>												
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở Tài chính	2023-2025	30.000	30.000	30.000	30.000	-	-	-	30.000	Hình thức: Ủy thác



**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
**(Vốn ngân sách Trung ương)**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
								Vốn NSTW	Vốn dự phòng NSTW	
<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>					<b>8.463.084</b>	<b>1.858.531</b>	<b>1.400.472</b>	<b>1.400.472</b>	<b>-</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>160.452</b>	<b>160.452</b>	<b>-</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						4.667	4.667		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						155.785	155.785		
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>				<b>8.463.084</b>	<b>1.857.531</b>	<b>1.240.020</b>	<b>1.240.020</b>	<b>-</b>	
<b>a)</b>	<b>Nông nghiệp</b>				<b>358.086</b>	<b>277.768</b>	<b>23.232</b>	<b>23.232</b>	<b>-</b>	
<b>a.1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>358.086</b>	<b>277.768</b>	<b>23.232</b>	<b>23.232</b>	<b>-</b>	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	238.086	202.076	18.924	18.924	-	
2	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120.000	75.692	4.308	4.308	-	





STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
								Vốn NSTW	Vốn dự phòng NSTW	
<b>b)</b>	<b>Giao thông</b>				<b>8.104.998</b>	<b>1.579.763</b>	<b>1.216.788</b>	<b>1.216.788</b>	-	
<b>b.1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>8.104.998</b>	<b>1.579.763</b>	<b>1.216.788</b>	<b>1.216.788</b>	-	
1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	2.000.000	222.588	10.000	10.000		
2	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT; H.TP	2022-2025	596.000	130.655	9.991	9.991		
3	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng				3.262.998	767.520	324.797	324.797	-	
3.1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	3.262.998	767.520	324.797	324.797		
4	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc				2.246.000	459.000	872.000	872.000		
4.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1	BQL DA DD&CN	H.CB	2022-2027	2.246.000	459.000	872.000	872.000		



**Phụ lục V**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian bổ trí vốn		Thời gian bổ trí vốn (Điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh thời gian thực hiện
					Khởi công	Hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1.676.055</b>						
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>		<b>641.049</b>						
1	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	54.499	C	2020	2022	2020	2024	Gia hạn thời gian bổ trí vốn để giao vốn TTKLHT
2	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	23.406	C	2021	2023	2021	2024	Thay đổi thiết kế kéo dài thời gian thực hiện
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	SGT	14.800	C	2021	2023	2020	2024	Gia hạn thời gian bổ trí vốn để giao vốn TTKLHT
4	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	92.423	B	2018	2020	2018	2024	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh quy mô đầu tư làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
5	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	175.903	B	2019	2022	2019	2024	Phát sinh hạng mục cống Kênh Ngang
6	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	Ban QLDA Giao thông	18.040	C	2019	2021	2019	2024	Chuyển chủ đầu tư
7	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	90.698	B	2020	2023	2020	2024	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian bố trí vốn		Thời gian bố trí vốn (Điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh thời gian thực hiện
					Khởi công	Hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	
8	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	69.997	C	2020	2023	2020	2024	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án
9	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	7.729	C	2021	2023	2021	2024	Điều chỉnh tổng mức đầu tư và dự án đầu tư
10	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	45.378	C	2021	2023	2021	2024	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
11	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	48.176	C	2021	2023	2021	2024	Điều chỉnh tổng mức đầu tư và dự án đầu tư
<b>II</b>	<b>Giáo dục</b>		<b>114.103</b>						
1	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	29.663	C	2021	2023	2021	2024	Phát sinh thêm hạng mục Hồ nước và hạng mục PCCC
2	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	28.789	C	2021	2023	2021	2024	Còn hạng mục thiết bị
3	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	41.159	C	2021	2023	2021	2024	Gia hạn thời gian bố trí vốn để giao vốn TTKLHT
4	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	14.492	C	2021	2023	2021	2024	Gia hạn thời gian bố trí vốn để giao vốn TTKLHT
5	Trường THPT Tứ Kiệt	Ban QLDA DD&CN	29.992	C	2021	2023	2021	2024	Gia hạn thời gian bố trí vốn để giao vốn TTKLHT
<b>III</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>		<b>6.123</b>						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian bố trí vốn		Thời gian bố trí vốn (Điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh thời gian thực hiện
					Khởi công	Hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	
1	Bia Cắm thù xã Bình Ninh	H.CG	6.123	C	2021	2023	2021	2024	Thay đổi phạm vi đầu tư và tổng mức đầu tư, phải điều chỉnh chủ trương đầu tư
<b>IV</b>	<b>Nông Nghiệp</b>		<b>259.901</b>						
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long	Ban QLDA Nông nghiệp	205.901	B	2018	2022	2018	2024	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
2	Kè phía Tây sông Long Ưông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	54.000	C	2022	2024	2022	2026	Phù hợp với tiến độ xây dựng khu dân cư ven sông Long Ưông
<b>V</b>	<b>Y tế</b>		<b>151.385</b>						
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy	SYT	151.385	B	2019	2023	2019	2024	Mua sắm trang thiết bị, Hệ thống khí sạch cho các Phòng mổ
<b>VI</b>	<b>Khác</b>		<b>503.494</b>						
1	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn I)	TT PT quỹ đất	503.494	B	2013	2019	2013	2024	Tiến hành chi trả cho 04 hộ bị ảnh hưởng cuối cùng của dự án đã đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ





Phụ lục VI

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỤC VỤ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO 2024  
CHƯA HOÀN TẤT THỦ TỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
<b>A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>150.200</b>	<b>150.200</b>	
1	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2025-2027	20.000	20.000	Xã Đồng Thạnh
2	Trường THCS Võ Đăng Đước	H.GCT	2025-2027	29.000	29.000	Xã Đồng Thạnh
3	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2025-2027	22.000	22.000	Xã Bình Phú
4	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2024-2026	2.500	2.500	Xã Thân Cửu Nghĩa
5	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	27.000	27.000	Xã Thân Cửu Nghĩa
6	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	25.000	25.000	Xã Tân Lý Đông
7	Trường Mầm non Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	10.200	10.200	Xã Tân Lý Đông
8	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCĐ	2025-2027	14.500	14.500	Huyện NTM nâng cao